

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét | 3 |
| 3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2014 | 4 - 5 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 27 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Hồ Công Thiện | Phó Chủ tịch |
| Ông Ngô Đức Trung | Thành viên |
| Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Nhựt | Thành viên |
| Ông Phạm Thành Trung | Thành viên |
| Ông Trịnh Tuấn Việt | Thành viên |
| Ông Trần Hồng Phong | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Trần Ngọc Hùng | Thành viên |
| Ông Trần Văn Tiến | Thành viên |

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Ngô Đức Trung | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Công Thiện | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ly | Phó Tổng Giám đốc |

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 27.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 8 năm 2014

Số: 98/DFK-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập vào ngày 21 tháng 8 năm 2014, từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2014
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam



NGUYỄN VĂN TUYẾN
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0111-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIỂU
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 161.827.798.818 | 118.816.748.653 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.01 | 11.033.550.997 | 26.715.893.515 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.497.336.712 | 26.179.679.230 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 536.214.285 | 536.214.285 |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | V.02 | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.100.000.000 | 3.100.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | (350.000.000) | (350.000.000) |
| <i>III. Các khoản phải thu</i> | 130 | V.03 | 78.031.808.679 | 43.489.119.645 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 60.319.450.604 | 41.199.800.149 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 14.030.589.301 | 437.063.714 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 3.828.383.499 | 1.998.870.507 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (146.614.725) | (146.614.725) |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.04 | 54.724.123.991 | 34.525.651.529 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 54.905.292.387 | 34.706.819.925 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (181.168.396) | (181.168.396) |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | V.05 | 15.238.315.151 | 11.336.083.964 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.306.714.432 | 1.091.180.086 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.120.923.677 | 5.758.476.011 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 154 | | 336.874.660 | 87.951.892 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 6.523.802.382 | 4.398.475.975 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 92.676.936.819 | 88.111.399.296 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 83.324.098.348 | 78.454.675.782 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 43.668.551.219 | 37.894.570.209 |
| - Nguyên giá | 222 | | 126.727.648.829 | 113.956.746.901 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (83.059.097.610) | (76.062.176.692) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 27.260.623.932 | 21.948.800.455 |
| - Nguyên giá | 225 | | 36.662.447.031 | 28.475.088.916 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (9.401.823.099) | (6.526.288.461) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 6.270.007.682 | 6.385.275.170 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.353.345.218 | 7.353.345.218 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.083.337.536) | (968.070.048) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 6.124.915.515 | 12.226.029.948 |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 240 | | - | - |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | V.10 | 7.085.409.719 | 7.449.991.096 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 4.949.991.096 | 4.949.991.096 |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | (364.581.377) | - |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | V.11 | 2.267.428.752 | 2.206.732.418 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 213.095.334 | 424.327.152 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 2.054.333.418 | 1.782.405.266 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 254.504.735.637 | 206.928.147.949 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Nợ phải trả | 300 | | 180.758.271.844 | 139.118.680.150 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | V.12 | 138.684.402.623 | 99.601.917.744 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 107.665.297.351 | 61.924.482.760 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 7.265.826.184 | 10.407.820.601 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 2.108.163.468 | 643.900.346 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 3.059.696.793 | 5.505.102.426 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 11.417.314.360 | 14.895.892.434 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.455.717.461 | 1.297.027.423 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | | 3.352.617.676 | 3.371.144.897 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.359.769.330 | 1.556.546.857 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 42.073.869.221 | 39.516.762.406 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.13 | 41.084.335.021 | 38.527.228.206 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | V.14 | 989.534.200 | 989.534.200 |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.15 | 73.746.463.793 | 67.809.467.799 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 73.746.463.793 | 67.809.467.799 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 49.999.420.000 | 49.999.420.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.839.728.228 | 1.839.728.228 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 4.061.306.784 | 3.407.504.225 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.535.478.675 | 1.881.676.116 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.619.362.595 | 1.619.362.595 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.691.167.511 | 9.061.776.635 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 254.504.735.637 | 206.928.147.949 |


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|-------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 420.859.482 | 420.859.482 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | 24.072.69 | 260.386.82 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | - | - |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu


Lê Việt Hùng
Kế toán trưởng


Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 225.489.723.608 | 184.890.825.619 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 1.564.765.170 | 613.838.851 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.16 | 223.924.958.438 | 184.276.986.768 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 183.515.816.146 | 147.711.611.720 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 40.409.142.292 | 36.565.375.048 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 77.078.328 | 855.419.662 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 6.347.996.004 | 5.191.047.728 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.947.553.555 | 4.897.197.955 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.20 | 9.061.844.327 | 9.075.182.637 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.21 | 16.141.600.423 | 14.056.231.674 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.934.779.866 | 9.098.332.671 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.22 | 3.411.932.690 | 6.335.278.382 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.23 | 3.072.285.732 | 2.448.029.992 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 339.646.958 | 3.887.248.390 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.274.426.824 | 12.985.581.061 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.24 | 2.075.894.148 | 3.267.035.932 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.198.532.676 | 9.718.545.129 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu



Lê Viết Hùng
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|---|-------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 9.274.426.824 | 12.985.581.061 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 9.996.522.628 | 8.222.329.265 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 364.581.377 | (779.179.366) |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (5.120.720) | (15.235.437) |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (42.487.741) | (491.663.000) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.947.553.555 | 4.897.197.955 |
| Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 25.535.475.923 | 24.819.030.478 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | (36.153.085.792) | (19.447.183.453) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (20.198.472.462) | (21.250.124.489) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả | 11 | (6.284.915.249) | (9.036.996.920) |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 933.199.488 | (3.046.474.222) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (5.490.400.487) | (4.610.821.490) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.711.559.625) | (2.252.808.920) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.855.568.768) | (1.454.572.376) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (48.225.326.972) | (36.279.951.392) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (15.803.447.210) | (7.123.760.566) |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 1.835.278.382 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3.069.988.696) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 42.487.741 | 292.007.458 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (15.760.959.469) | (8.066.463.422) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 815.219.680.450 | 163.687.447.285 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (766.102.712.184) | (135.438.274.488) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (826.204.200) | (90.795.137) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 48.290.764.066 | 28.158.377.660 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (15.695.522.375) | (16.188.037.154) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 26.715.893.515 | 24.414.772.052 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 13.179.857 | 23.730.400 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 11.033.550.997 | 8.250.465.298 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu

Lê Viết Hùng
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi đến lần thứ 12 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 14 tháng 4 năm 2014.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 49.999.420.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Bắc Ninh và văn phòng đại diện tại Hà Nội.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2014: 609 người.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh | | | Tỷ lệ | Quyền |
|---|---|---------------------------------|---------|------------|
| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | lợi ích | biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn | 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 62,5% | 62,5% |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào | Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhet | Sản xuất nhựa các loại | 41,25% | 41,25% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

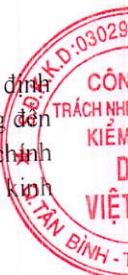
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái tại ngày 30/6/2014: 21.293 VND/USD



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc thiết bị

04 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 07 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất

48 năm

Phần mềm

03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

03 - 05 năm
04 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xi nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã có Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp Sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet cấp. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty là 41,25%. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 11,8% trên doanh thu sản xuất công nghiệp, 0,8% trên doanh thu kinh doanh và 29% trên doanh thu gia công. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 754.531.824 | 475.093.508 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 9.742.804.888 | 25.704.585.722 |
| Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng | 536.214.285 | 536.214.285 |
| Cộng | 11.033.550.997 | 26.715.893.515 |

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 24.072.69 USD tương đương với 512.584.165 đồng.

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| 2. Đầu tư ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 6%/năm | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (350.000.000) | (350.000.000) |
| Cộng | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 |

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2014:

| Chứng khoán chưa niêm yết | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Trích lập dự phòng | Giá trị thuần |
|-----------------------------------|------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam | 100.000 | 1.050.000.000 | (200.000.000) | 850.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa | 30.000 | 450.000.000 | (150.000.000) | 300.000.000 |
| Cộng | | 1.500.000.000 | (350.000.000) | 1.150.000.000 |

Tại ngày 30/6/2014, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong kỳ, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| Phải thu khách hàng (3.1) | 60.319.450.604 | 41.199.800.149 |
| Trả trước cho người bán (3.2) | 14.030.589.301 | 437.063.714 |
| Phải thu khác (3.3) | 3.828.383.499 | 1.998.870.507 |
| Cộng | 78.178.423.404 | 43.635.734.370 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (3.4) | (146.614.725) | (146.614.725) |
| Cộng | 78.031.808.679 | 43.489.119.645 |

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 25.019.30 USD tương đương với 532.740.504 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 252.992.50 USD tương đương với 5.391.631.825 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| (3.3) Phải thu khác bao gồm: | | |
| Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính | 1.899.411.536 | 1.291.634.654 |
| Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà máy Nhựa Việt Lào | 1.237.500.000 | - |
| Lãi tiền gửi còn phải thu | 1.879.133 | 52.180.773 |
| Khoản trả trước thực hiện dự án Nhà máy Nhựa Mê Kông | 310.000.000 | - |
| Khoản ứng trước thực hiện Dự án nhà xưởng tại CN Bắc Ninh | 335.169.000 | - |
| Giá trị hạt nhựa gửi gia công | - | 259.405.712 |
| Các khoản phải thu khác | 44.423.830 | 395.649.368 |
| Cộng | 3.828.383.499 | 1.998.870.507 |
| (3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi: | | |
| Số dư đầu năm | (146.614.725) | |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | |
| Hoàn nhập | - | |
| Số dư cuối kỳ | (146.614.725) | |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| Nguyên vật liệu | 34.313.964.275 | 19.704.531.464 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.161.631.123 | 2.302.108.447 |
| Thành phẩm | 14.662.591.524 | 11.099.452.975 |
| Hàng hoá | 2.767.105.465 | 1.600.727.039 |
| Cộng | 54.905.292.387 | 34.706.819.925 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (181.168.396) | (181.168.396) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 54.724.123.991 | 34.525.651.529 |
| Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. | | |
| (*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | | |
| Số dư đầu năm | (181.168.396) | |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | |
| Hoàn nhập | - | |
| Số dư cuối kỳ | (181.168.396) | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (*) | 1.306.714.432 | 1.091.180.086 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 7.120.923.677 | 5.758.476.011 |
| Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 336.874.660 | 87.951.892 |
| Các khoản tạm ứng | 966.791.960 | 550.882.103 |
| Ký quỹ mở L/C (USD) | - | 189.446.270 |
| Ký quỹ mở L/C (VND) | 5.557.010.422 | 3.658.147.602 |
| Cộng | 15.288.315.151 | 11.336.083.964 |
| (*) Bao gồm: | | |
| Chi phí thuê tài chính trả trước | 574.374.034 | 434.873.794 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 582.682.472 | 656.306.292 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 149.657.926 | - |
| Cộng | 1.306.714.432 | 1.091.180.086 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.561.120.249 | 75.811.767.470 | 5.387.754.067 | 196.105.115 | 113.956.746.901 |
| Mua mới | - | 3.624.580.060 | - | - | 3.624.580.060 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 11.257.220.712 | - | - | - | 11.257.220.712 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang | - | 956.886.216 | - | - | 956.886.216 |
| Chuyển đến Công ty cho thuê tài chính | - | 3.067.785.060 | - | - | 3.067.785.060 |
| Số dư cuối kỳ | 43.818.340.961 | 77.325.448.686 | 5.387.754.067 | 196.105.115 | 126.727.648.829 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.014.315.187 | 59.728.646.641 | 4.216.023.830 | 103.191.034 | 76.062.176.692 |
| Tăng | 2.446.026.970 | 3.453.635.890 | 256.239.333 | 19.933.794 | 6.175.835.987 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang | - | 821.084.931 | - | - | 821.084.931 |
| Giảm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 14.460.342.157 | 64.003.367.462 | 4.472.263.163 | 123.124.828 | 83.059.097.610 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.546.805.062 | 16.083.120.829 | 1.171.730.237 | 92.914.081 | 37.894.570.209 |
| Số dư cuối kỳ | 29.357.998.804 | 13.322.081.224 | 915.490.904 | 72.980.287 | 43.668.551.219 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 45.515.601.704 đồng.

Tại ngày 30/6/2014, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 25.354.907.098 | 3.120.181.818 | 28.475.088.916 |
| Tăng | 10.090.545.931 | - | 10.090.545.931 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | 956.886.216 | - | 956.886.216 |
| Phân loại sang công cụ, dụng cụ | 946.301.600 | - | 946.301.600 |
| Số dư cuối kỳ | 33.542.265.213 | 3.120.181.818 | 36.662.447.031 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.376.277.508 | 1.150.010.953 | 6.526.288.461 |
| Tăng | 3.314.858.320 | 390.560.833 | 3.705.419.153 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | 821.084.931 | - | 821.084.931 |
| Phân loại sang công cụ, dụng cụ | 8.799.584 | - | 8.799.584 |
| Số dư cuối kỳ | 7.861.251.313 | 1.540.571.786 | 9.401.823.099 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 19.978.629.590 | 1.970.170.865 | 21.948.800.455 |
| Số dư cuối kỳ | 25.681.013.900 | 1.579.610.032 | 27.260.623.932 |

8. Xây dựng cơ bản dở dang

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
| Dự án nhà kho tại Long An | 19.600.000 | 19.600.000 |
| Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh | - | 7.126.532.864 |
| | 6.105.315.515 | 5.079.897.084 |
| Cộng | 6.124.915.515 | 12.226.029.948 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 9. Tài sản cố định vô hình | | | |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Cộng |
| Số dư đầu năm | 7.011.345.218 | 342.000.000 | 7.353.345.218 |
| Mua mới | - | - | - |
| Giảm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (*) 7.011.345.218 | 342.000.000 | 7.353.345.218 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 795.820.049 | 172.249.999 | 968.070.048 |
| Tăng | 73.267.488 | 42.000.000 | 115.267.488 |
| Giảm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 869.087.537 | 214.249.999 | 1.083.337.536 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 6.215.525.169 | 169.750.001 | 6.385.275.170 |
| Số dư cuối kỳ | 6.142.257.681 | 127.750.001 | 6.270.007.682 |

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

| 10. Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết | | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn | (10.1) | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào | (10.2) | 4.949.991.096 | 4.949.991.096 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào | | (364.581.377) | - |
| Cộng | | 7.085.409.719 | 7.449.991.096 |

(10.1) Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn** (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, có giá trị đầu tư là **2.500.000.000** đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%.

(10.2) Khoản đầu tư vào **Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào** theo Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp Sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet cấp. Theo đó, tổng vốn pháp định là 2.000.000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kip). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty là 41,25%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2014 là 234.576.00 USD tương đương **4.949.991.096** đồng. Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào bắt đầu đi vào sản xuất từ ngày 01/4/2014.

| 11. Tài sản dài hạn khác | | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------------|-----|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | (*) | 213.095.334 | 424.327.152 |
| Các khoản ký cược thuê tài chính | | 2.054.333.413 | 1.782.405.266 |
| Cộng | | 2.267.428.752 | 2.206.732.418 |
| (*) Bao gồm: | | | |
| Chi phí bảo hiểm trả trước | | 7.144.999 | 13.842.499 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | 205.950.335 | 410.484.653 |
| Cộng | | 213.095.334 | 424.327.152 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------|------------------------|-----------------------|
| 12. Nợ ngắn hạn | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | (12.1) | 107.665.297.351 | 61.924.482.760 |
| Phải trả cho người bán | (12.2) | 7.265.826.184 | 10.407.820.601 |
| Người mua trả tiền trước | | 2.108.163.468 | 643.900.346 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | (12.3) | 3.059.696.793 | 5.505.102.426 |
| Phải trả người lao động | | 11.417.314.360 | 14.895.892.434 |
| Chi phí phải trả | (12.4) | 1.455.717.461 | 1.297.027.423 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | (12.5) | 3.352.617.676 | 3.371.144.897 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.359.769.330 | 1.556.546.857 |
| Cộng | | 138.684.402.623 | 99.601.917.744 |
| | | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
| (12.1) Vay ngắn hạn bao gồm | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II | (a) | 7.863.121.860 | 4.872.751.323 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | (b) | 31.015.507.466 | 23.360.766.575 |
| Ngân hàng Natixis Chi nhánh TP.HCM | (c) | 31.484.279.262 | 1.536.796.800 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | | - | 2.533.633.013 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | (d) | 5.104.128.310 | 364.419.110 |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | (e) | 12.646.912.155 | 13.394.300.053 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | (f) | 4.428.614.806 | - |
| Vay cá nhân | (g) | 40.000.000 | 2.700.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | (13**) | 15.082.733.492 | 13.161.815.886 |
| Cộng | | 107.665.297.351 | 61.924.482.760 |

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II** theo hợp đồng số 631/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 632/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 803.183.410 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **7.863.121.860 đồng**.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013 với hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 3,5%/năm (đối với USD) và từ 6,6%/năm đến 6,8%/năm (đối với VND). Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **31.015.507.466 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 10/12/2013 với hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 6,8%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **31.484.279.262 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 39/2013-HDTHDM/NHCT944 ngày 12 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là từ 7,5% đến 8,5%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 3 | 2.000.000 đồng và còn lại là tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **5.104.128.310 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 31/5/2013 với hạn mức tín dụng là 1,000,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 6,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các khoản phải thu tối thiểu tương đương 15% doanh thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **12.646.912.155 đồng**.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0114/KH/14NH ngày 11 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 6,9%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 01 xe ô tô Hyundai với tổng trị giá là 530.000.000. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **4.428.614.806 đồng**.

(g) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|-----------------------|
| (12.2) Bao gồm: | | |
| Phải trả các bên liên quan (thuyết minh VII.4) | 1.455.190.855 | 3.818.160.900 |
| Phải trả người bán khác | 5.810.635.329 | 6.589.659.701 |
| Cộng | 7.265.826.184 | 10.407.820.601 |

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 13,475.70 USD tương đương 286.938.080 đồng

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| (12.3) Bao gồm: | | |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.083.106.542 | 1.500.686.017 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.635.894.148 | 3.271.559.625 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 340.696.103 | 732.856.784 |
| Cộng | 3.059.696.793 | 5.505.102.426 |

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| (12.4) Bao gồm: | | |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 990.231.060 | 951.944.967 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 457.153.068 | 345.082.456 |
| Chi phí phải trả khác | 8.333.333 | - |
| Cộng | 1.455.717.461 | 1.297.027.423 |

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| (12.5) Bao gồm: | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc | 334.784.077 | 130.813.350 |
| Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất | 2.367.535.610 | 2.466.335.610 |
| Cổ tức phải trả | 285.277.400 | 288.854.900 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 194.970.564 | 153.125.642 |
| Các khoản phải trả khác | 170.050.025 | 332.015.395 |
| Cộng | 3.352.617.676 | 3.371.144.897 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 13. Vay và nợ dài hạn | | |
| Vay và nợ dài hạn | (*) 56.167.068.513 | 51.689.044.092 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | (**) (15.082.733.492) | (13.161.815.886) |
| Cộng | 41.084.335.021 | 38.527.228.206 |
| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
| (*) Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn | | |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i> | | |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | - | 100.798.532 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa | (a) 807.855.000 | 1.077.153.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | (b) 22.070.340.000 | 21.700.120.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | - | 401.770.827 |
| <i>Vay cá nhân</i> | (c) 9.959.000.000 | 8.010.000.000 |
| <i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i> | | |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | (d) 13.469.323.426 | 8.641.923.139 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam | (e) 1.952.054.527 | 1.734.259.236 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | (f) 1.315.018.466 | 1.925.502.020 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease | (g) 3.693.150.394 | 4.304.778.638 |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh | (h) 2.900.326.700 | 3.792.738.700 |
| Cộng | 56.167.068.513 | 51.689.044.092 |

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010 với số tiền vay là 5.339.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014: 10,8%/năm; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **807.855.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 538.596.000 đồng.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12** theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTĐ ngày 20 tháng 4 năm 2011 với tổng số tiền cho vay là 26.392.419.532 đồng; thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2014 là 10,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **22.070.340.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.757.480.000 đồng.

(c) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 12%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.

(d) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo 20 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 18.369.073.260 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: từ 10,5%/năm đến 11,4%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **13.469.323.426 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 3.972.204.580 đồng.

(e) Khoản thuê tài chính **Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo 04 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 2.793.412.752 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: 12,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **1.952.054.527 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 555.000.000 đồng.

(f) Khoản thuê tài chính **Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo 07 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.138.827.514 đồng; thời hạn thuê: từ 03 đến 05 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014 là 12,8%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **1.315.018.466 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 893.019.240 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(g) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo 08 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.514.932.091 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 30/6/2014: từ 9% đến 13%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/6/2014 là **3.693.150.394 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.581.609.672 đồng.

(h) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất tại ngày 30/6/2014 là 10,875%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **511.817.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất ưu đãi 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2014 là **2.388.508.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 14. Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 989.534.200 | 989.534.200 |
| Cộng | 989.534.200 | 989.534.200 |

| 15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu | Số đầu năm | Tăng | | Giảm | | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 49.999.420.000 | - | - | - | - | 49.999.420.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.839.728.228 | - | - | - | - | 1.839.728.228 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.407.504.225 | 653.802.559 | - | - | - | 4.061.306.784 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.881.676.116 | 653.802.559 | - | - | - | 2.535.478.675 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.619.362.595 | - | - | - | - | 1.619.362.595 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 9.061.776.635 | 7.705.488.467 | 3.076.097.591 | - | - | 13.691.167.511 |
| Cộng | 67.809.467.799 | 9.013.093.585 | 3.076.097.591 | 3.076.097.591 | 3.076.097.591 | 73.746.463.793 |

| | 30/6/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 4.999.942 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 4.999.942 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 4.995.542 | 3.995.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 4.400 | 4.400 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.999.942 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 4.995.542 | 3.995.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 4.400 (*) | 4.400 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối

| | |
|--|-----------------------|
| Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2014 | 9.061.776.635 |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ | 7.198.532.676 |
| Lợi nhuận tăng do điều chỉnh thuế (từ những năm trước) | 506.955.791 |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | (653.802.559) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | (653.802.559) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.768.492.473) |
| Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2014 | 13.691.167.511 |

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu
Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán
Cộng doanh thu thuần

| Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|
| 41.932.226.685 | 7.375.068.428 |
| 183.399.261.336 | 177.446.075.171 |
| 158.235.587 | 69.682.020 |
| (147.501.000) | (246.450.000) |
| (1.417.264.170) | (357.903.851) |
| - | (9.485.000) |
| 223.924.958.438 | 184.276.986.768 |

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu
Giá vốn bán thành phẩm
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho
Cộng

| Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|
| 35.261.158.501 | 5.081.823.795 |
| 148.133.278.776 | 143.401.617.291 |
| 121.378.869 | - |
| - | (771.829.366) |
| 183.515.816.146 | 147.711.611.720 |

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cổ tức lợi nhuận được chia
Cộng

| Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|
| 42.487.741 | 292.007.458 |
| 34.590.587 | 188.412.204 |
| - | 375.000.000 |
| 77.078.328 | 855.419.662 |

19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
Cộng

| Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|
| 5.947.553.555 | 4.897.197.955 |
| 35.861.072 | 293.849.773 |
| 364.581.377 | - |
| 6.347.996.004 | 5.191.047.728 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|--|
| 20. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 2.569.527.248 | 2.530.008.338 |
| Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ | 15.987.747 | 23.609.780 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 242.593.926 | 123.281.850 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm (hoàn nhập) | - | 6.076.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.398.449.213 | 3.819.518.942 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.835.286.193 | 2.572.687.291 |
| Cộng | 9.061.844.327 | 9.075.182.637 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.965.812.282 | 7.239.954.350 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 363.458.858 | 382.988.011 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 405.864.616 | 444.239.785 |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | - | (7.350.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.058.946.761 | 2.234.668.737 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.347.517.906 | 3.761.730.791 |
| Cộng | 16.141.600.423 | 14.056.231.674 |
| 22. Thu nhập khác | | |
| Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 1.835.278.382 |
| Thu do nhượng bán cho Công ty thuê tài chính | 3.067.785.060 | - |
| Thu nhập từ kiểm kê thừa nguyên liệu | 343.947.630 | - |
| Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng | - | 4.500.000.000 |
| Thu nhập khác | 200.000 | - |
| Cộng | 3.411.932.690 | 6.335.278.382 |
| 23. Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán | - | 1.635.622.840 |
| Giá trị tài sản cố định nhượng bán cho Công ty thuê tài chính | 3.067.785.060 | - |
| Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tiết kiệm năng lượng | - | 445.000.000 |
| Chi phí khác | 4.500.672 | 367.407.152 |
| Cộng | 3.072.285.732 | 2.448.029.992 |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.274.426.824 | 12.985.581.061 |
| Cộng (trừ) lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2012 | (7.418.833) | 25.911.868 |
| Trừ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2013 | (14.153.532) | (15.163.437) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 180.528.033 | 79.407.082 |
| Cộng thù lao Hội đồng Quản trị | 2.500.000 | 367.407.152 |
| Cộng chi phí không được trừ | - | (375.000.000) |
| Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.435.882.492 | 13.068.143.726 |
| Thu nhập tính thuế | 22% | 25% |
| Thuế suất | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.075.894.148 | 3.267.035.932 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 |
|--|--|--|
| 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 201.229.526.681 | 174.907.296.155 |
| Chi phí nhân công | 29.207.235.584 | 28.384.490.422 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.996.522.628 | 8.222.329.265 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.752.950.613 | 15.082.454.227 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.390.932.104 | 6.750.913.790 |
| Cộng | 265.577.167.610 | 233.347.483.859 |

VII. Thông tin khác

1. Quản lý rủi ro tài chính

1.1 Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

Tài sản tài chính

Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng

Phải thu khách hàng

Tổng cộng

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán

Tổng cộng

Mức rủi ro tỷ giá

| Tại ngày 30/6/2014 | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| Số dư gốc ngoại tệ USD | Tương đương VND |
| 24.072,69 | 512.584.165 |
| 25.019,30 | 532.740.504 |
| 49.091,99 | 1.045.324.669 |
| 13.475,70 | 286.938.080 |
| 13.475,70 | 286.938.080 |
| 35.616,29 | 758.386.589 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính này sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 37.919.329 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

| Tài sản có lãi suất | Tại ngày 30/6/2014 | Biến động lãi suất 2% (*) |
|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi Ngân hàng | 2.136.214.285 | 42.724.286 |
| Ký quỹ | 5.557.010.422 | 111.140.208 |
| Tổng | 7.693.224.707 | 153.864.494 |
| Nợ phải trả có lãi suất | Tại ngày 31/12/2013 | Biến động lãi suất 2% |
| Các khoản vay và nợ | 148.749.632.372 | 2.974.992.647 |
| Tổng | 148.749.632.372 | 2.974.992.647 |
| Chênh lệch | | 2.821.128.153 |

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (2.821.128.153 đồng).

1.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất hàng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 78.031.808.679 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

| Giá trị ghi sổ | Tại ngày 30/6/2014 |
|---|----------------------|
| Tổng gộp | 146.614.725 |
| Trừ dự phòng giảm giá trị | (146.614.725) |
| Giá trị thuần của khoản phải thu này | - |
| Dự phòng giảm giá trị | |
| Số dư đầu năm (01/01/2014) | (146.614.725) |
| Tăng (do trích lập dự phòng) | - |
| Hoàn nhập | - |
| Số dư cuối kỳ (30/6/2014) | (146.614.725) |

1.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 | Dưới 01 năm | Từ 01 đến 05 năm | Tổng cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 107.665.297.351 | 41.084.335.021 | 148.749.632.372 |
| Phải trả người bán | 7.265.826.184 | - | 7.265.826.184 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 3.059.696.793 | - | 3.059.696.793 |
| Phải trả người lao động | 11.417.314.360 | - | 11.417.314.360 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 4.808.335.137 | - | 4.808.335.137 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | - | 989.534.200 | 989.534.200 |
| Tổng cộng | 134.216.469.825 | 42.073.869.221 | 176.290.339.046 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số V.12.1 và mục V.13(*) - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng, và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

| | Giá trị sổ sách | So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|--------------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | Tăng | Giảm | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | | |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 1.500.000.000 | - | (350.000.000) | 1.150.000.000 | (350.000.000) |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.600.000.000 | - | - | 1.600.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | | | | | |
| Chứng khoán vốn chưa niêm yết | 7.449.991.096 | 568.580.391 | (364.581.377) | 7.653.990.110 | (364.581.377) |
| Tổng cộng | 10.549.991.096 | 568.580.391 | (714.581.377) | 10.403.990.110 | (714.581.377) |

2. Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (một Công ty con của Công ty), với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|---------------------------------|--------------|---------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam | Nhà đầu tư | Mua nguyên liệu, hàng hoá | (120.000.000) |
| | | Thuê máy móc thiết bị | (706.739.868) |
| | | Mua nguyên liệu, hàng hoá | (10.026.313.433) |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn | Công ty con | Nhận cung cấp dịch vụ | (29.300.000) |
| | | Bán hàng hóa | 10.526.383.524 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 152.155.587 |

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Số dư | Phải thu / (phải trả) |
|---------------------------------|--------------|-----------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam | Nhà đầu tư | Phải trả | (777.413.855) |
| | | Phải trả | (677.777.000) |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn | Công ty con | Trả trước | 7.635.841.734 |



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2014